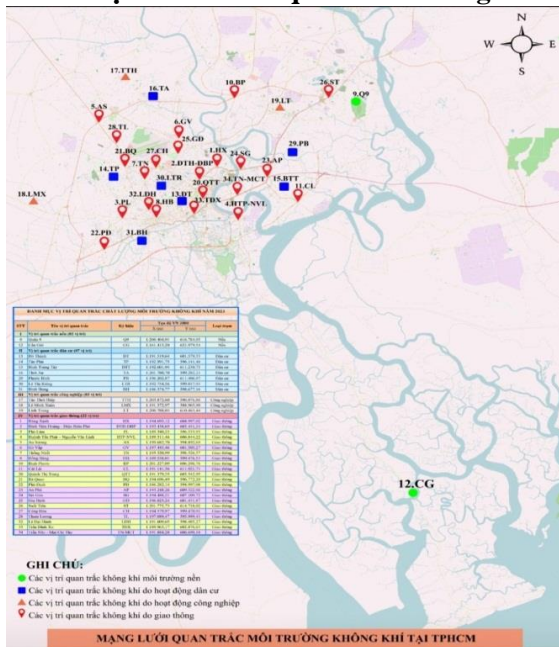


Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2024

BẢN TIN THÁNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(Tháng 12/2023)

A. CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc không khí



2. Thông số quan trắc

8 thông số bao gồm CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP, Benzen, Tiếng ồn.

3. Tần suất quan trắc

- Bụi mịn (PM₁₀ và PM_{2.5}): hàng ngày.
- Các thông số còn lại (CO, NO₂, SO₂, TSP, Benzen, Tiếng ồn): 3 lần/ngày.

4. Quy chuẩn so sánh

- QCVN 05:2023/BTNMT đối với các thông số CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP, Benzen;
- QCVN 26:2010/BTNMT đối với thông số Tiếng ồn.

5. Đơn vị tính

- Các thông số; CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP, Benzen: đơn vị tính µg/Nm³; trong đó mét khối khí chuẩn (Nm³) là mét khối khí chuẩn ở nhiệt độ 25°C và áp suất tuyệt đối 760 mm thủy ngân);
- Tiếng ồn: đơn vị tính dBA.

6. Số mẫu quan trắc

Thông số quan trắc	TSP	PM ₁₀	PM _{2.5}	Tiếng ồn	CO	NO ₂	SO ₂	Benzen
Số mẫu quan trắc (mẫu)	714	68	68	714	71 4	714	714	714

7. Kết quả

7.1. Nhóm các khí ô nhiễm, bụi và tiếng ồn (CO, NO₂, SO₂, TSP, Tiếng ồn)

- TSP: dao động từ 30 – 1.130 µg/Nm³ (QCVN 300 µg/Nm³);
- Tiếng ồn: dao động từ 46,8 – 84,8 dBA (QCVN 26:2010/BTNMT: 70 dBA);
- CO: dao động từ KPH – 17.900 µg/Nm³ (QCVN 30.000 µg/Nm³);
- NO₂: dao động từ KPH– 287 µg/Nm³ (QCVN 200 µg/Nm³);
- SO₂: dao động từ KPH – 99 µg/Nm³ (QCVN 350 µg/Nm³).

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tháng 12/2023 cho thấy các thông số quan trắc đều đạt Quy chuẩn Việt Nam gồm: CO, SO₂ và Benzen. Các thông số không đạt Quy chuẩn Việt Nam gồm: TSP có 9,38% số liệu vượt Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 05:2023/BTNMT cho phép giới hạn tối đa trung bình 1 giờ: 300 µg/Nm³), tiếng ồn có 76,19% số liệu vượt Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 26:2010/BTNMT cho phép giới hạn tối đa về tiếng ồn khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ: 70dBA) và chỉ tiêu NO₂ có 1,12% số liệu vượt QCVN (QCVN 05:2023/BTNMT cho phép giới hạn tối đa trung bình 1 giờ: 200 µg/Nm³) nguyên nhân do ảnh hưởng của hoạt động giao thông.

7.2. Nhóm bụi mịn: (PM₁₀, PM_{2.5})

- PM₁₀: dao động từ 16 – 132 µg/Nm³ (QCVN 100 µg/Nm³);
- PM_{2.5}: dao động từ 11 – 67 µg/Nm³ (QCVN 50 µg/Nm³).

Số liệu quan trắc chất lượng môi trường không khí tháng 12/2023 có 7,3% số liệu của nồng độ PM₁₀ không đạt QCVN (QCVN 05:2023/BTNMT cho phép giới hạn tối đa trung bình 24 giờ: 100 µg/Nm³) và 4,4% số liệu của nồng độ PM_{2.5} không đạt QCVN (QCVN 05:2023/BTNMT cho phép giới hạn tối đa trung bình 24 giờ: 50 µg/Nm³).

7.3. Khí độc: (Benzen)

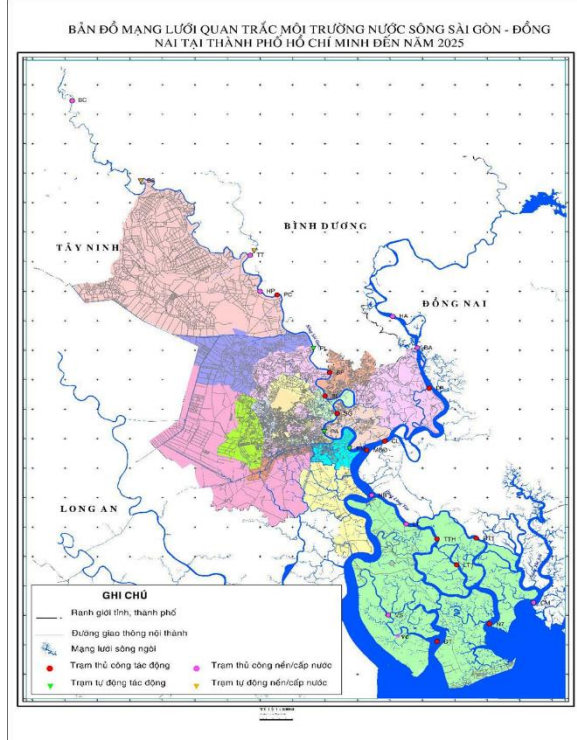
- Benzen: dao động từ KPH – 21 µg/Nm³ (QCVN 22 µg/Nm³).

Số liệu quan trắc trong tháng 12/2023 cho thấy nồng độ Benzen đạt QCVN.

B. NƯỚC MẶT

I. Chất lượng nước mặt Sông Sài Gòn – Đồng Nai

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc nước sông Sài Gòn – Đồng Nai



2. Thông số quan trắc:

17 thông số bao gồm pH, TSS, clorua, BOD₅, COD hoặc TOC (đối với các vị trí bị nhiễm mặn), DO, amoni, tổng N, tổng P, coliform, E.Coli, tổng dầu mỡ, Cd, Pb, Cu, Zn.

3. Tần suất quan trắc:

- 08 trạm quan trắc (Bến Củi, Nhà Bè, Vàm Sát, Vàm Cỏ, Lòng Tàu, Hòa Phú, Hóa An và Bình An): 02 lần/ngày.

- 14 trạm quan trắc còn lại (Thị Tịch, Phú Cường, Bình Phước, Bình Lợi, cầu Sài Gòn, Cát Lái, Tam Thôn Hiệp, Mũi đèn đỏ, Lòng Tàu 1, Đồng Tranh 1, cửa sông Đồng Tranh, cửa sông Ngã 7, cửa sông Cái Mép và Long Phước): 01 lần/ngày.

4. Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 08:2023/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

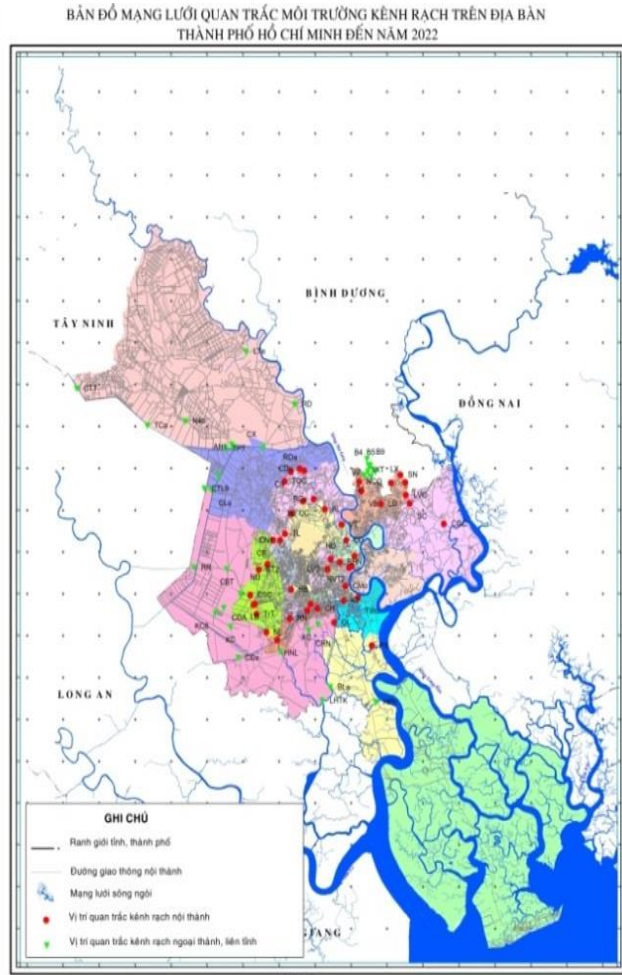
5. Kết quả

Nguồn nước	Vị trí quan trắc	Tháng 12 năm 2023	Chỉ số chất lượng nước
Sông Sài Gòn	Bến Củi	99	Rất tốt
	Hòa Phú	94	Rất tốt
	Phú Cường	100	Rất tốt
	Bình Phước	88	Tốt
	Bình Lợi	78	Tốt
	Sài Gòn	84	Tốt
Hệ thống lưu vực Sông Đồng Nai	Hóa An	94	Rất tốt
	Bình An	98	Rất tốt
	Cát Lái	51	Trung bình
	Mũi Đèn Đỏ	71	Trung bình
	Nhà Bè	62	Trung bình
	Vàm Sát	45	Kém
	Tam Thôn Hiệp	45	Kém
	Đồng Tranh	53	Trung bình
	Ngã Bảy	57	Trung bình
	Cái Mép	57	Trung bình
	Vàm Cỏ	47	Kém
	Thị Tịch	100	Rất tốt
	Lòng Tàu	45	Kém
	Lòng Tàu 1	70	Trung bình
	Đồng Tranh 1	45	Kém
Long Phước	77	Tốt	

Chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI).

II. Chất lượng nước kênh rạch

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc nước kênh rạch



Mạng lưới quan trắc chất lượng nước kênh rạch bao gồm 77 vị trí:

- Kênh rạch nội thành: 46 vị trí;
- Kênh rạch ngoại thành: 25 vị trí;
- Kênh Ba bò: 6 vị trí.

2. Thông số quan trắc:

23 thông số bao gồm: pH, Ôxy hòa tan, BOD₅, COD, Amoni Phosphat, Nitrat, Tổng chất rắn lơ lửng, Crom VI, Chì, Cadimi, Đồng, Kẽm, Asen, Thủy ngân, Coliform, E.Coli, Hóa chất BVTV (Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane, Dieldrin, Benzene hexachloride, Aldrin, Heptachlor & Heptachlorepoxyde).

3. Tần suất quan trắc:

Đối với chỉ tiêu hóa lý và vi sinh: Thực hiện hàng tháng, mẫu được lấy vào 02 thời điểm nước lớn và nước ròng (nội và ngoại thành).

Đối với chỉ tiêu kim loại nặng: Thực hiện 01 tháng/01 đợt, mẫu được lấy vào 01 thời điểm nước ròng (nội và ngoại thành).

Đối với chỉ tiêu Hóa chất BVTV (Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane, Dieldrin, Benzene hexachloride, Aldrin, Heptachlor & Heptachlorepoxyde): Thực hiện lấy mẫu 3 tháng/lần.

4. Quy chuẩn so sánh

QCVN 08:2023/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5. Kết quả

a. Kênh rạch nội thành

Vị trí quan trắc	Kênh (nội thành)	VN-WQI	Chất lượng nước
VT	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	26	Kém
AL	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	15	Ô nhiễm nặng
BCa	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	17	Ô nhiễm nặng
TĐ	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	12	Ô nhiễm nặng
CC	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	12	Ô nhiễm nặng
TL	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	12	Ô nhiễm nặng
CN1	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	10	Ô nhiễm nặng
CB	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	13	Ô nhiễm nặng
BT2	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	11	Ô nhiễm nặng
CSC	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	11	Ô nhiễm nặng
CĐA	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	12	Ô nhiễm nặng
TrT	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	13	Ô nhiễm nặng
NL	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	15	Ô nhiễm nặng
LVS	Nhiều Lộc - Thị Nghè	38	Kém
HĐ	Nhiều Lộc - Thị Nghè	48	Kém
TN2	Nhiều Lộc - Thị Nghè	43	Kém
TThu	Kênh Đôi - Tè	30	Kém
KT	Kênh Đôi - Tè	20	Ô nhiễm nặng
CH	Kênh Đôi - Tè	25	Ô nhiễm nặng
NTĐ	Kênh Đôi - Tè	16	Ô nhiễm nặng

Vị trí quan trắc	Kênh (nội thành)	VN-WQI	Chất lượng nước
CV	Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm	16	Ô nhiễm nặng
RN	Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm	13	Ô nhiễm nặng
Cmo	Kênh Bến Nghé	42	Kém
RVT	Rạch Văn Thánh	11	Ô nhiễm nặng
RVT2	Rạch Văn Thánh	16	Ô nhiễm nặng
CĐ	Kênh Xuyên Tâm	23	Ô nhiễm nặng
BHN	Kênh Xuyên Tâm	17	Ô nhiễm nặng
OL	Ông Lớn	28	Kém
PX	Rạch Đĩa	28	Kém
HB	Tân Hóa Lò Gốm	11	Ô nhiễm nặng
TQC	Kênh Trần Quang Cơ	12	Ô nhiễm nặng
CS	Kênh Trần Quang Cơ	14	Ô nhiễm nặng
CDu	Kênh Trần Quang Cơ	13	Ô nhiễm nặng
RDa	Kênh Trần Quang Cơ	13	Ô nhiễm nặng
LB	Kênh Lương Bèo	12	Ô nhiễm nặng
NCQ	Rạch Đồn	15	Ô nhiễm nặng
VB	Rạch Vĩnh Bình	12	Ô nhiễm nặng
SN	Suối Nhum	8	Ô nhiễm rất nặng
LVC	Suối Nhum	13	Ô nhiễm nặng
SXT	Suối Xuân Trường	11	Ô nhiễm nặng
SC	Suối Cái	13	Ô nhiễm nặng
CGC	Cầu Gò Công	18	Ô nhiễm nặng
HNL	Sông Chợ Đệm	26	Kém
NĐ	Nước Đen	14	Ô nhiễm nặng
LĐ	Linh Đông	11	Ô nhiễm nặng
LX	Linh Xuân	12	Ô nhiễm nặng

b. Kênh rạch ngoại thành

Vị trí quan trắc	Kênh (ngoại thành)	VN-WQI	Chất lượng nước
HPh	Sông Kinh	59	Trung Bình
LTe	Láng The	43	Kém
N46	N46	81	Tốt
TCa	Thầy Cai	42	Kém
TPT	Thầy Cai	35	Kém

Vị trí quan trắc	Kênh (ngoại thành)	VN-WQI	Chất lượng nước
CTT	Thầy Cai	38	Kém
TC18A	Kênh TCT18A	32	Kém
AH1	Kênh Xáng	25	Ô nhiễm nặng
CX	Kênh Xáng	29	Kém
XTS	An Hạ	40	Kém
CLo	An Hạ	44	Kém
CTL9	Kênh Ranh Long An	17	Ô nhiễm nặng
RR	Kênh Rau Răm	24	Ô nhiễm nặng
TTa	Kênh C	34	Kém
KC	Kênh C	23	Ô nhiễm nặng
KC6	Kênh C6	9	Ô nhiễm rất nặng
KC8	Kênh C8	28	Kém
XC	Xóm Cùi	44	Kém
BLa	Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang	58	Trung Bình
CG	Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang	35	Kém
LHTK	Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang	58	Trung Bình
CRN	Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang	28	Kém
CBT	Kênh AH31	34	Kém
CĐe	Sông Chợ Đệm	38	Kém
RD	Rạch Dừa	48	Kém

c. Kênh Ba Bò

Vị trí quan trắc	VN-WQI	Chất lượng nước
B1	15	Ô nhiễm nặng
B2	8	Ô nhiễm rất nặng
B4	11	Ô nhiễm nặng
B5	9	Ô nhiễm rất nặng
B6	10	Ô nhiễm nặng
B7	16	Ô nhiễm nặng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG